

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP TRÒN ĐEN VÀ MẠ KẼM
Theo tiêu chuẩn ASTM A53

Đường kính ngoài (mm)	Đường kính danh nghĩa (mm)		Độ dày (mm)	Chiều dài (mm)	Số cây /bó	Trọng lượng		
	inch	mm				Kg/m	Kg/cây	Kg/bó
φ 141,3	5"	125	3.96	6.000	7	13.41	80.46	563.2
			4.78	6.000		16.09	96.54	675.8
			5.56	6.000		18.61	111.66	781.6
			6.55	6.000		21.77	130.62	914.3
φ 168,3	6"	150	3.96	6.000	7	16.05	96.30	674.1
			4.78	6.000		19.27	115.62	809.3
			5.56	6.000		22.31	133.86	937.0
			6.35	6.000		25.36	152.16	1,065.1
			7.11	6.000		28.26	169.56	1,186.9
φ 219,1	8"	200	4.78	6.000	7	25.26	151.56	1,060.9
			5.16	6.000		27.22	163.32	1,143.2
			5.56	6.000		29.28	175.68	1,229.8
			6.35	6.000		33.31	199.86	1,399.0
			7.04	6.000		36.82	220.92	1,546.4
			7.92	6.000		41.24	247.44	1,732.1
			8.18	6.000		42.55	255.30	1,787.1
			8.74	6.000		45.34	272.04	1,904.3
			9.52	6.000		49.20	295.20	2,066.4

Dung sai đường kính ngoài: +/-1%

Dung sai chiều dài thành ống: +0 ÷ -5%